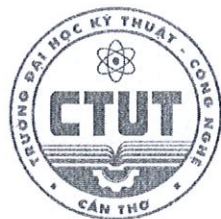


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ - KHẢO THÍ - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN VỀ CÁC LĨNH
VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KHẢO SÁT	1
1.1. Mục đích	1
1.2. Phạm vi	1
1.3. Nội dung	1
2. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP	1
2.1. Đối tượng và thời gian khảo sát	1
2.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu	1
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT	2
3.1. Thành phần đối tượng tham gia khảo sát	2
3.1.1 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các Khoa chuyên ngành	2
3.1.2 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các ngành học	2
3.1.3 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các khóa học	4
3.1.4 Tỷ lệ sinh viên các khóa học theo Khoa chuyên ngành	4
3.2. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động của Nhà trường	5
3.2.1 Chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường	5
3.2.2 Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập	7
3.2.3 Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT	10
3.2.4 Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	13
4. Kết luận và kiến nghị	14
4.1. Kết luận	14
4.2. Kiến nghị	15

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Mẫu phiếu khảo sát	16
Phụ lục 2. Bảng tổng hợp tỷ lệ các mức độ hài lòng được xếp theo thứ tự giảm dần đối với các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường	20

1 MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KHẢO SÁT

1.1 Mục đích

Tìm hiểu mức độ hài lòng của sinh viên về các lĩnh vực hoạt động của Nhà Trường.

Kết quả khảo sát là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh hoạt động nhằm nâng cao chất lượng.

Góp phần triển khai công tác tự đánh giá Trường và chương trình đào tạo để chuẩn bị đăng ký đánh giá ngoài các chương trình đào tạo có sinh viên tốt nghiệp.

1.2 Phạm vi

Tất cả các hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực.

1.3 Nội dung

Nội dung phiếu khảo sát gồm 2 phần: Phần A là Thông tin chung về người học (gồm: Ngành học và Khóa học); Phần B là nội dung khảo sát được chia thành 4 phần gồm (1) Chiến lược, chính sách, cơ chế (4 tiêu chí tương ứng với 4 câu hỏi); (2) Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập (22 tiêu chí); (3) Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT (20 tiêu chí); (4) Chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng (8 tiêu chí). Mỗi tiêu chí được khảo sát theo cấp độ tăng dần theo mức độ hài lòng từ 1 đến 5 gồm rất không hài lòng (RKHL), không hài lòng (KHL), không có ý kiến (KYK), hài lòng (HL), rất hài lòng (RHL) và 1 câu hỏi đề xuất cải tiến hoạt động cho lĩnh vực hoạt động. Nội dung khảo sát liên quan như được trình bày trong mẫu phiếu điều tra ở phần phụ lục.

2 ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Đối tượng và thời gian khảo sát

- Đối tượng khảo sát: sinh viên đang học tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ với điều kiện cần thiết là mỗi ngành học có sinh viên năm cuối tham gia khảo sát.

- Thời gian khảo sát: thông tin khảo sát được ghi nhận trong khoảng thời gian từ 15/3/2021 đến 30/9/2021.

2.2 Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Tạo form khảo sát online theo nội dung phiếu khảo sát quy định, sau đó gửi đến sinh viên để thu nhận ý kiến.

Dữ liệu thu thập từ hệ thống khảo sát trực tuyến được tổng hợp và phân tích thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel, Statgraphics.

3 KẾT QUẢ KHẢO SÁT

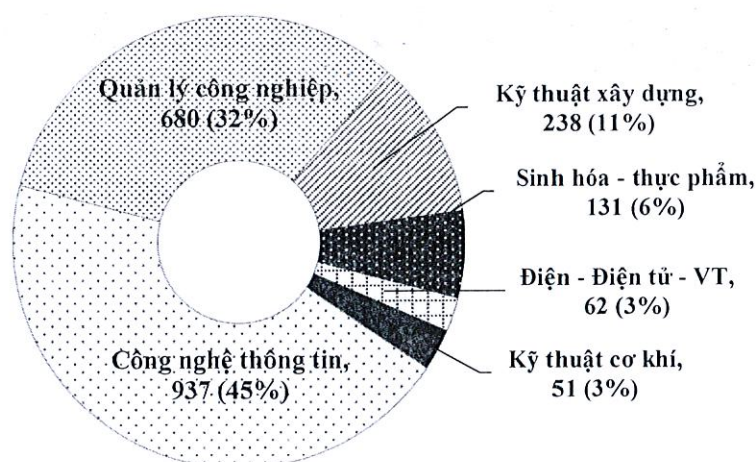
Tổng số phiếu khảo sát thu thập: 2099 phiếu.

3.1 Thành phần đối tượng tham gia khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ thuộc 6 khoa, 15 ngành và 4 khóa đào tạo.

3.1.1 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các Khoa chuyên ngành tham gia khảo sát

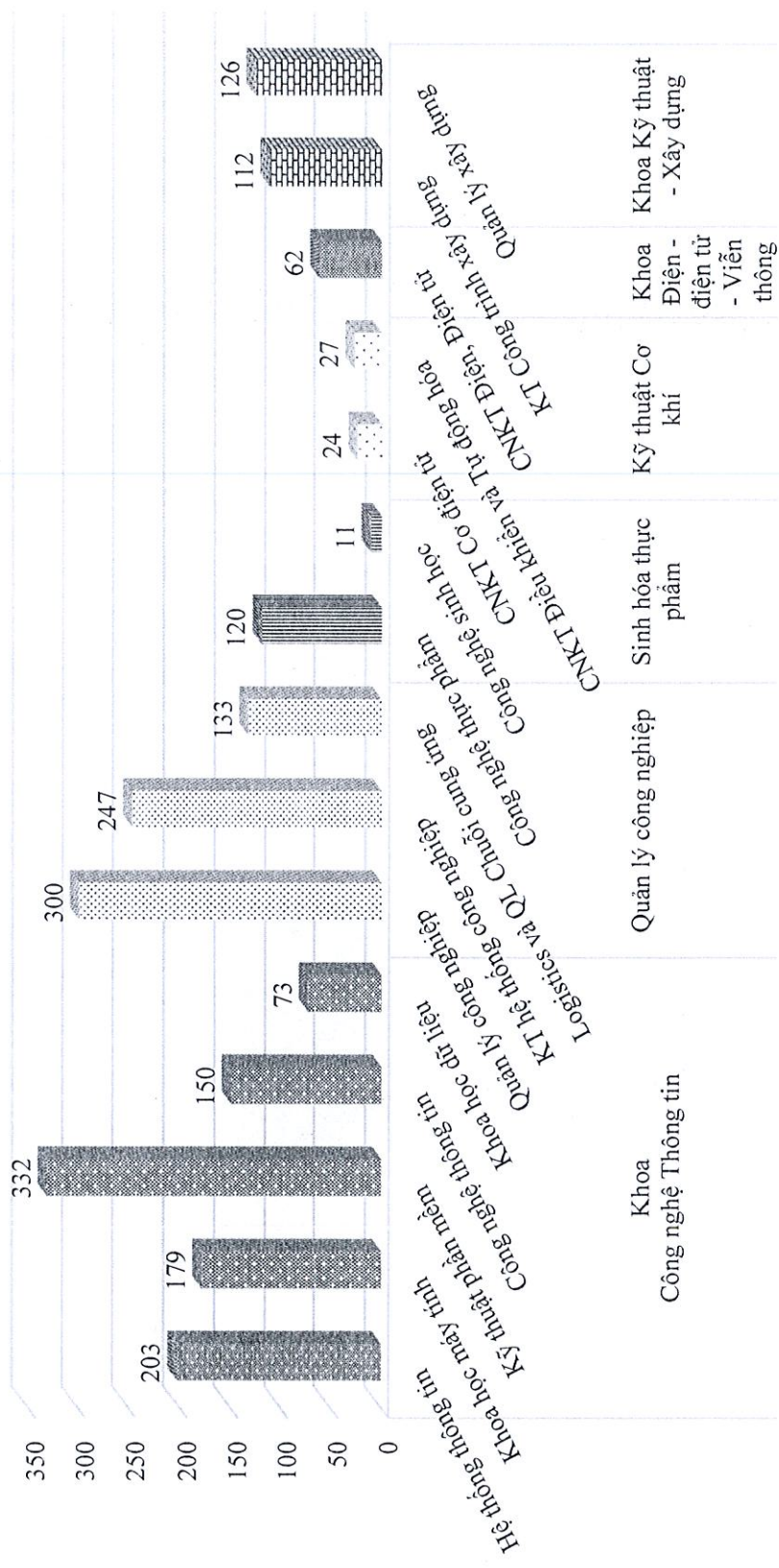
Kết quả thống kê tổng hợp cho thấy tất cả các Khoa chuyên ngành của Trường đều có sinh viên tham gia khảo sát (Hình 3.1). Trong đó, theo thứ tự giảm dần, Khoa Công nghệ thông tin có số lượng sinh viên tham gia khảo sát cao nhất (937 sinh viên, 45%) > Khoa Quản lý công nghiệp (680 sinh viên, 32%) > Khoa Kỹ thuật xây dựng (238 sinh viên, 11%) > Khoa Sinh hóa – thực phẩm (131 sinh viên, 6%) > Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông (62 sinh viên, 3%) > Khoa Kỹ thuật cơ khí (51 sinh viên, 3%).



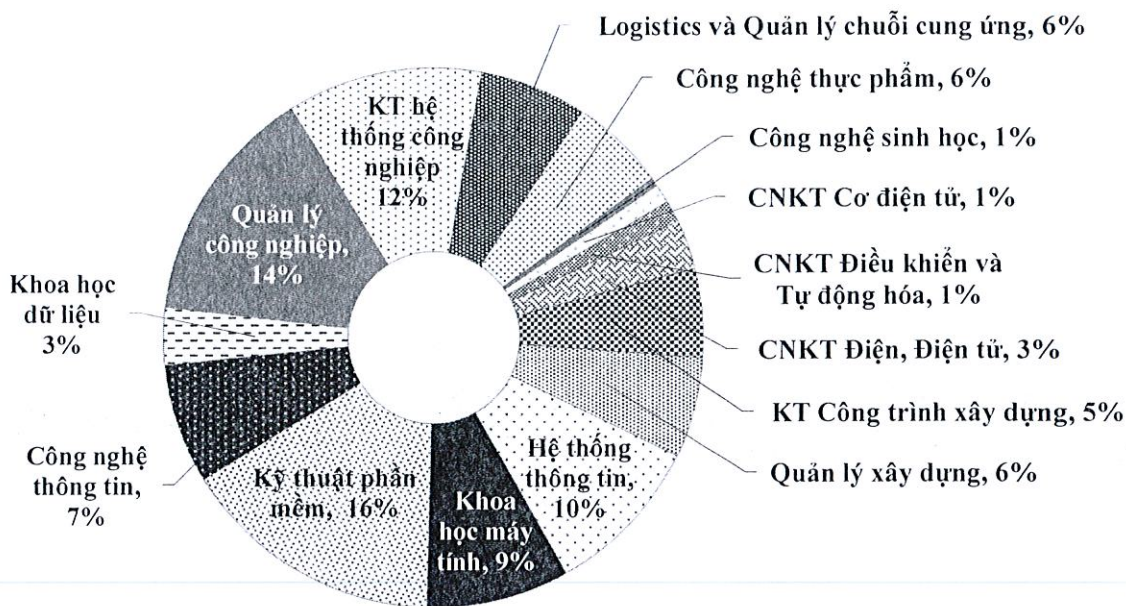
Hình 3.1 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các khoa chuyên ngành tham gia khảo sát

3.1.2 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các ngành tham gia khảo sát

Theo kết quả tổng hợp ghi nhận, sinh viên tham gia khảo sát thuộc 15 ngành học đang được giảng dạy tại Trường. Tuy nhiên, số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát ở các ngành chưa cân đối (Hình 3.2 và Hình 3.3). Trong đó, nhóm ngành có số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát cao gồm Kỹ thuật phần mềm (332 SV, 16%), Quản lý công nghiệp (300 SV), 14%), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (247 SV, 12%), Hệ thống thông tin (203 SV, 10%), Khoa học máy tính (179 SV, 9%). Nhóm ngành có số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát thấp gồm Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (27 SV, 1%), Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử (24 SV, 1%), Công nghệ sinh học (11 SV, 1%).



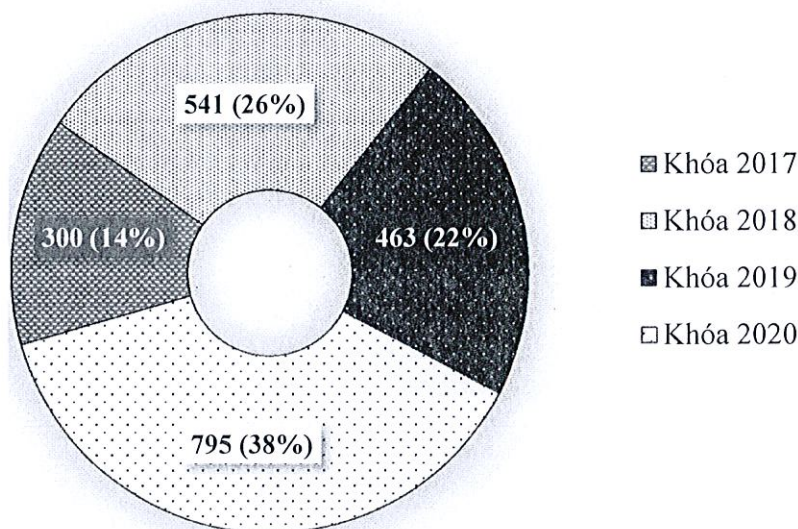
Hình 3.2 Số lượng sinh viên các ngành tham gia khảo sát



Hình 3.3 Tỷ lệ sinh viên các ngành tham gia khảo sát

3.1.3 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các khóa học tham gia khảo sát

Theo dữ liệu ghi nhận, sinh viên tham gia khảo sát thuộc 4 khóa đào tạo (Hình 3.4). Trong đó, Khóa 2017 có 300 SV (14%), Khóa 2018 có 541 SV (26%), khóa 2019 có 463 SV (22%), Khóa 2020 có 795 SV (38%).



Hình 3.4 Số lượng và tỷ lệ sinh viên theo khóa học tham gia khảo sát

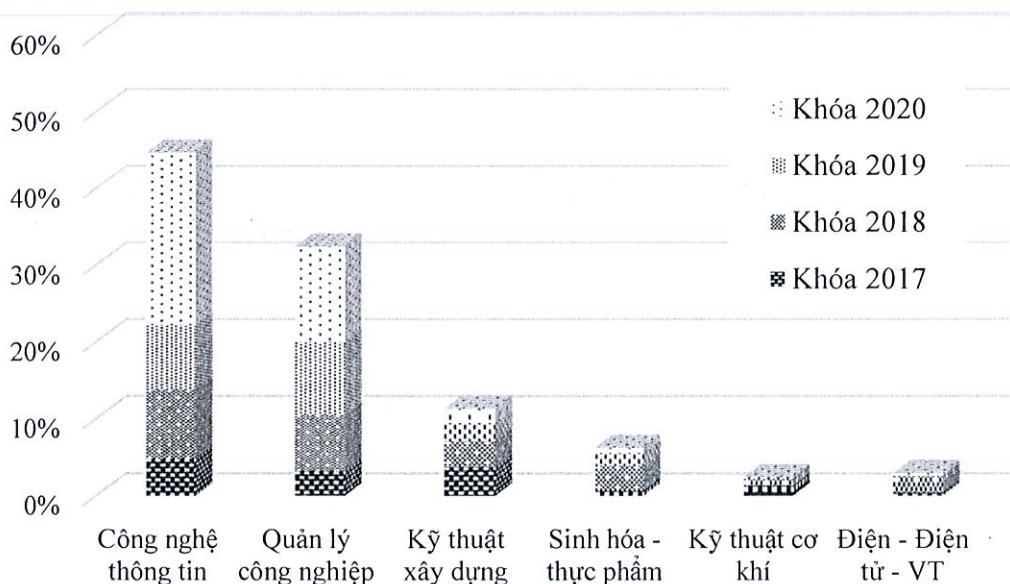
3.1.4 Tỷ lệ sinh viên các khóa học theo khoa chuyên ngành tham gia khảo sát

Kết quả thống kê cho thấy, các Khoa đều đảm bảo có sinh viên năm cuối tham gia khảo sát (Hình 3.5 và Bảng 3.1). Trong đó, các Khoa có tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát khá đầy đủ ở các Khóa học gồm Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Quản lý

công nghiệp, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ sinh hóa – thực phẩm. Các khoa còn lại có tỷ lệ khảo sát còn thấp.

Bảng 3.1 Số lượng và tỷ lệ sinh viên các Khóa học tham gia khảo sát

Khoa	Khóa 2017		Khóa 2018		Khóa 2019		Khóa 2020	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Công nghệ thông tin	102	4,9%	187	8,9%	176	8,4%	472	22,5%
Quản lý công nghiệp	68	3,2%	153	7,3%	199	9,5%	260	12,4%
Kỹ thuật xây dựng	79	3,8%	70	3,3%	49	2,3%	40	1,9%
Sinh hóa - thực phẩm	14	0,7%	68	3,2%	35	1,7%	14	0,7%
Kỹ thuật cơ khí	28	1,3%	18	0,9%	4	0,2%	1	0,0%
Điện - Điện tử - VT	9	0,4%	45	2,1%	0	0,0%	8	0,4%
Cộng	300	14,3%	541	25,8%	463	22,1%	795	37,9%



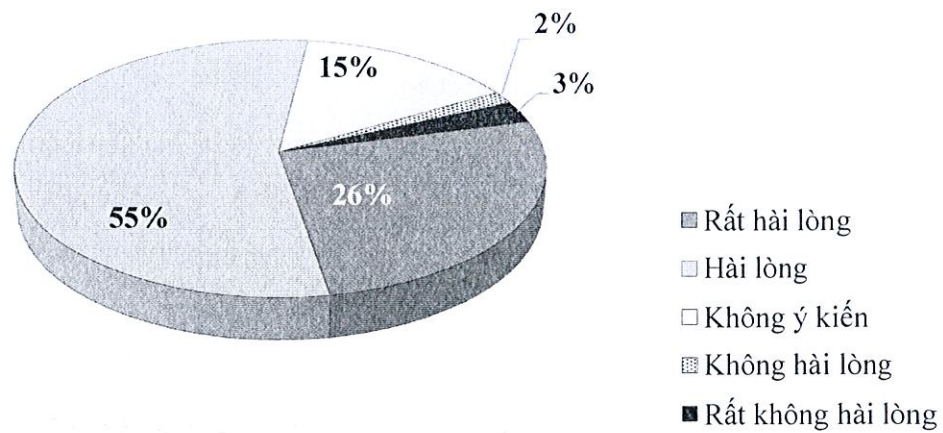
Hình 3.5 Tỷ lệ sinh viên các khóa học theo Khoa chuyên ngành tham gia khảo sát

3.2 Mức độ hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động của Nhà trường

3.2.1 Chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

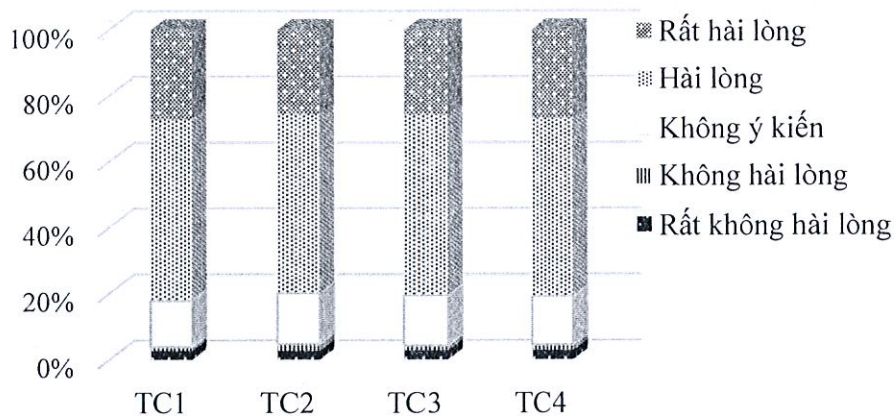
3.2.1.1 Đánh giá chung

Kết quả thống kê tổng hợp cho thấy, về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường có tỷ lệ sinh viên hài lòng cao (Hình 3.6). Tỷ lệ hài lòng 81% gồm 26% RHL và 55% HL. Tỷ lệ không hài lòng thấp, 2% KHL và 3% RKHL.



Hình 3.6 Tỷ lệ các mức độ hài lòng của sinh viên đối với chiến lược, chính sách, cơ chế
 3.2.1.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Nhìn chung, tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của sinh viên (82%). Bên cạnh đó, cơ chế phản hồi của sinh viên đáp ứng sự rõ ràng và phù hợp (80%). Ngoài ra, tỷ lệ cao sinh viên cũng hài lòng về độ rõ ràng trong các tiêu chí tuyển chọn người học (81%).



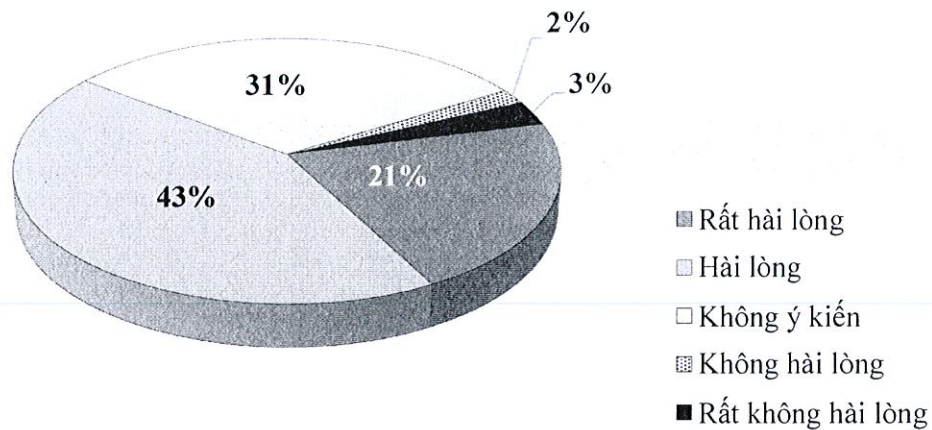
Hình 3.7 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo từng tiêu chí đánh giá về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

- TC1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
- TC2. Cơ chế phản hồi của sinh viên thể hiện rõ ràng
- TC3. Cơ chế phản hồi của sinh viên là phù hợp
- TC4. Tiêu chí tuyển chọn người học rõ ràng

3.2.2 Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

3.2.2.1 Đánh giá chung

Nhìn chung, sự hài lòng của người học đối với mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập đạt mức độ tương đối hài lòng (Hình 3.8). Tỷ lệ hài lòng của các hoạt động là 64%, gồm 21% RHL và 43% HL. Mức độ không hài lòng chung của nhóm tiêu chí là 5%, gồm 2% KHL và 3% RKHL.



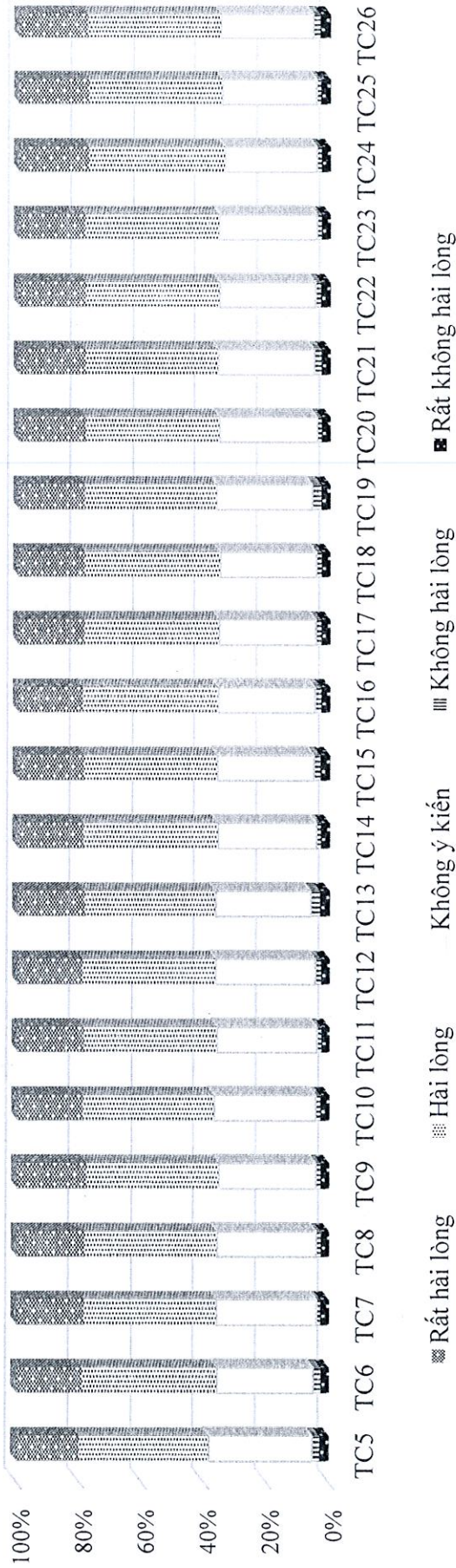
Hình 3.8 Tỷ lệ các mức độ hài lòng về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

3.2.2.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí thể hiện qua Hình 3.9.

Kết quả tổng hợp cho thấy sinh viên tham gia khảo sát hài lòng đối với mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập (các TC đánh giá có 62 - 66% HL, 29 - 33% KYK). Tỷ lệ không hài lòng của các tiêu chí thấp, cả 22 TC đều ở mức 3% RKHL, 1 đến 3% KHL.

Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Nội dung của CTĐT, chuẩn đầu ra và CTDH; Sự phù hợp giữa CTĐT, CDR, CTDH với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của Nhà trường và Luật giáo dục đại học; Quy trình kiểm tra, đánh giá và phản hồi kết quả học tập đến người học.



Hình 3.9 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo từng tiêu chí về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

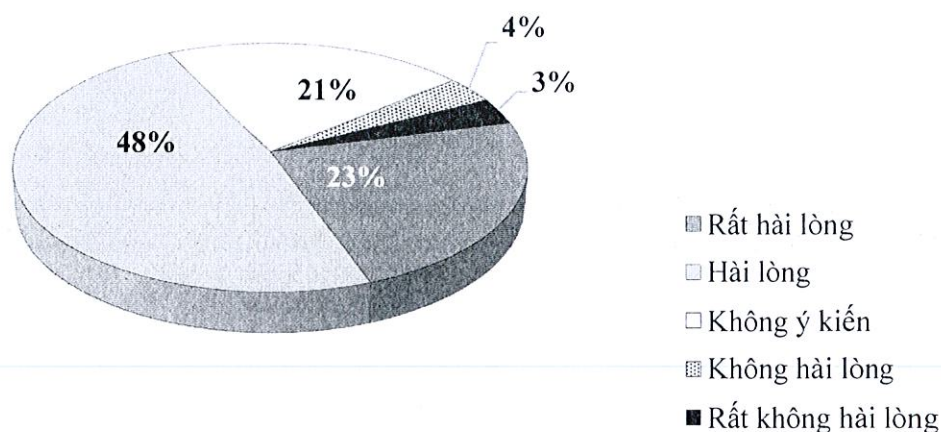
- TC5 Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học (CTDH) rõ ràng
- TC6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) xác định rõ ràng
- TC7 Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường
- TC8 Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.
- TC9 Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT được xác định rõ ràng
- TC10 Các bên liên quan tham gia tích cực vào quá trình xây dựng CDR của CTĐT
- TC11 CDR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức
- TC12 Bản mô tả CTĐT được tiếp cận dễ dàng
- TC13 Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin
- TC14 CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.
- TC15 Các phương pháp dạy học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học theo từng môn học/học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt yêu cầu CDR.

- TC16 Nội dung các môn học/học phần trong CTDH đảm bảo sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CDR
- TC17 Các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR.
- TC18 Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất
- TC19 Các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý
- TC20 Các em đều hiểu rõ và thực hiện Triết lý giáo dục của Trường
- TC21 Các em hài lòng với các hoạt động dạy học, các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT
- TC22 Đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm
- TC23 Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt yêu cầu CDR
- TC24 Các em được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập
- TC25 Nhà trường sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập
- TC26 Các em được tham hỏi kết quả đánh giá kịp thời

3.2.3 Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

3.2.3.1 Đánh giá chung

Lĩnh vực có 20 tiêu chí được hỏi về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm và hạ tầng công nghệ thông tin. Theo kết quả tổng hợp, tỷ lệ hài lòng chung các tiêu chí là 72% gồm 48% HL và 23% RHL. Tỷ lệ không hài lòng là 7% gồm 3% RKHL và 4% KHL. Tỷ lệ các mức độ hài lòng thể hiện trong Hình 3.10.

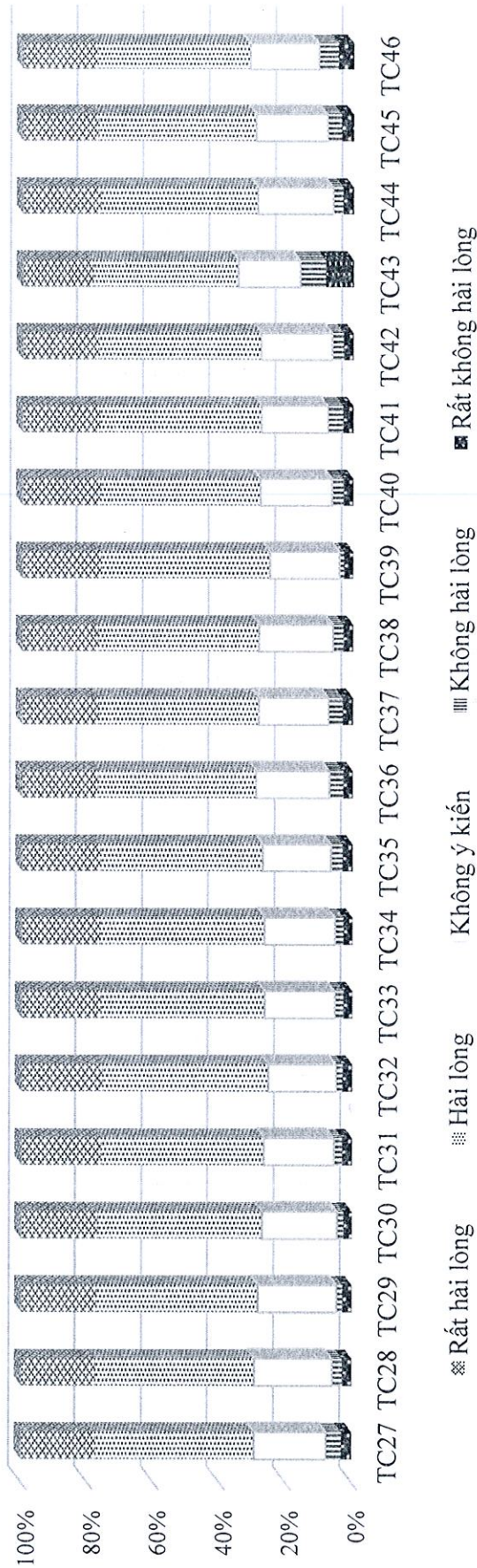


Hình 3.10 Tỷ lệ các mức độ hài lòng đối với cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

3.2.3.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Kết quả ghi nhận có 18 TC có tỷ lệ hài lòng trên 70% và 2 TC thấp hơn 70%. Trong các tiêu chí có trên 70% hài lòng, 2 TC đạt 75% (TC32 và TC35). Tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp hơn 70% gồm TC43 - *chất lượng wifi* (65%) và TC46 - *môi trường, cảnh quan* (69%). Tiêu chí 43 và 46 cũng có tỷ lệ không hài lòng cao hơn các tiêu chí khác. Tỷ lệ không hài lòng của TC43 là 16% và TC46 là 11%.

Thông qua tỷ lệ hài lòng và không hài lòng của các tiêu chí cho thấy, cơ sở vật chất của Nhà trường đáp ứng tương đối tốt cho người học. Tuy nhiên, một số yếu tố cần được cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường gồm: chất lượng wifi phục vụ học tập nghiên cứu, môi trường, cảnh quan của trường (khu vui chơi, giải trí, căn tin, nhà xe...).



Hình 3.11 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo các tiêu chí về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTTb g

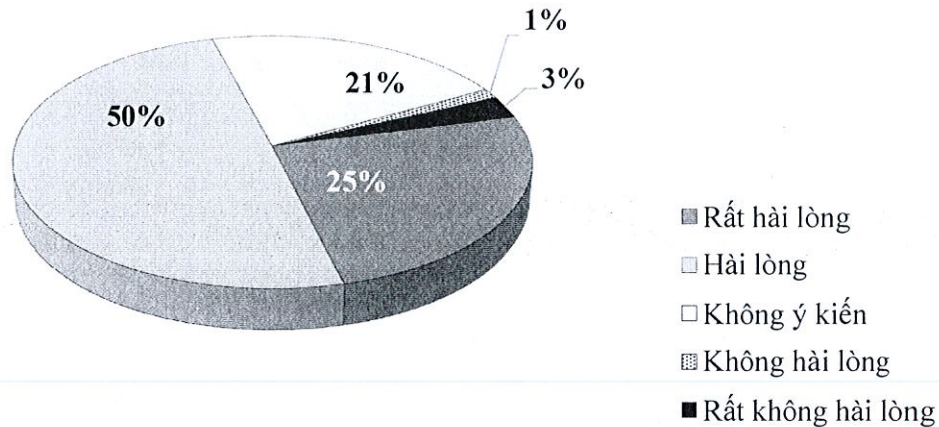
- TC27. Các nguồn lực học tập (học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến...) đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng
- TC28. Số lượng nhân viên làm việc tại thư viện đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC29. Số lượng nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC30. Số lượng nhân viên làm việc tại hệ thống CNTT đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC31. Các em hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

- TC32. Môi trường tâm lý xã hội, môi trường làm việc thân thiện tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu
- TC33. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường
- TC34. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo ti lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT
- TC35. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn và phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.
- TC36. Thư viện, phòng đọc phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT
- TC37. Thư viện, phòng đọc có đủ trang thiết bị để hoạt động
- TC38. Học liệu của thư viện (giáo trình, tài liệu, sách tham khảo bản cứng/bản mềm) bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu
- TC39. Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định rõ ràng
- TC40. Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng
- TC41. Chất lượng của phòng học lý thuyết (bàn ghế, không gian, quạt, ánh sáng, thiết bị nghe nhìn...)
- TC42. Trang thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên.
- TC43. Chất lượng wifi phục vụ công tác học tập, nghiên cứu.
- TC44. Tài liệu, sách, giáo trình của thư viện giấy, thư viện số phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu
- TC45. Không gian thư viện phục vụ tự học, làm việc nhóm
- TC46. Môi trường, cảnh quan của trường (khu vui chơi, giải trí, cân tin, nhà xe...)

3.2.4 Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

3.2.4.1 Đánh giá chung

Hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được sinh viên Trường đánh giá hiệu quả (Hình 3.12). Tỷ lệ hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động là 75% gồm 50% HL và 25% RHL. Số lượng và tỷ lệ sinh viên không hài lòng đối với các lĩnh vực hoạt động rất thấp, chỉ 4% gồm 1% KHL và 3% RKHL.

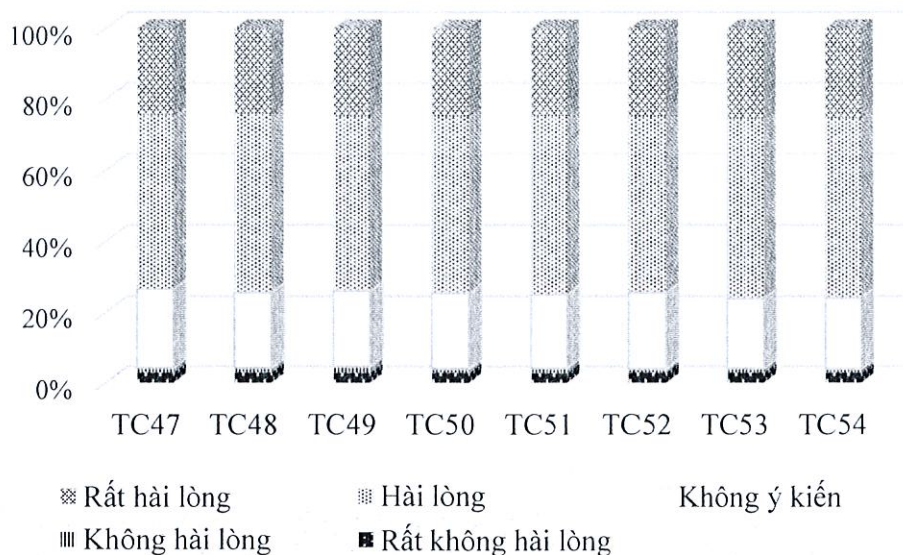


Hình 3.12 Tỷ lệ các mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng

3.2.4.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng được đánh giá bởi 8 tiêu chí. Giá trị tỷ lệ hài lòng các tiêu chí trong khoảng 73 đến 76% (Hình 3.13). Có 4 TC đạt tỷ lệ hài lòng trên 75% (TC50, TC51, TC53, TC54) và 4 TC thấp hơn 75% (TC47, TC48, TC49, TC52). Tỷ lệ không hài lòng của sinh viên đối với các tiêu chí thấp.

Qua tỷ lệ hài lòng và không hài lòng đối với các tiêu chí cho thấy, người học hài lòng đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý tài sản trí tuệ, chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu khoa học cũng như chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường (>75% hài lòng). Với các tiêu chí còn lại, tỷ lệ hài lòng từ 73 – 74%, các tiêu chí gồm: Hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học; Kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng; Hệ thống hợp tác, đối tác trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.



Hình 3.13 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng

TC 47. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học được triển khai đáp ứng nhu cầu các bên liên quan

TC 48. Các em hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học.

TC 49. Các em hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng

TC 50. Các em hài lòng về công tác NCKH, công tác quản lý NCKH

TC 51. Các em hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường

TC 52. Hệ thống hợp tác, đối tác trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả

TC 53. Các em hài lòng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu

TC 54. Các em hài lòng về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường

4 Kết luận và kiến nghị

4.1 Kết luận

Thành phần sinh viên tham gia khảo sát

Tổng số sinh viên tham gia khảo sát 2099 sinh viên thuộc 6 khoa, 15 ngành học và 4 khóa đào tạo. Trong đó, đảm bảo các ngành đều có sinh viên năm cuối tham gia khảo sát. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát giữa các khoa và các ngành chưa được cân đối.

Mức độ hài lòng đối với các hoạt động của Nhà trường

- *Về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường:* Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường đạt sự hài lòng cao đối với người học. Cơ chế phản hồi, sự phù hợp, rõ ràng và các tiêu chí tuyển chọn người học cũng đạt tỷ lệ hài lòng cao.

- *Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập:* Kết quả khảo sát cho thấy người học tương đối hài lòng về nội dung và

sự phù hợp của CTĐT, CĐR và CTDH với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục Nhà trường và Luật giáo dục đại học cũng như các hoạt động kiểm tra, đánh giá và phản hồi kết quả học tập đến người học. Các tiêu chí của hoạt động cần cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo và đạt mức độ hài lòng cao hơn đối với người học.

- **Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT:** Người học khá hài lòng với các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động học tập, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, một số tiêu chí chưa đạt tỷ lệ hài lòng cao và cần được cải tiến gồm chất lượng wifi phục vụ học tập nghiên cứu, môi trường, cảnh quan của trường (khu vui chơi, giải trí, căn tin, nhà xe...).

- **Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng:** Hoạt động NCKH, quản lý tài sản trí tuệ, chất lượng NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu đạt sự hài lòng của người học cao (>75%). Tuy nhiên, hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học cần cải tiến để nâng cao mức độ hài lòng đối với người học (tỷ lệ hài lòng hiện tại 73%).

4.2 Kiến nghị

Dựa trên báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đối với các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, các đơn vị xem xét, rà soát và xây dựng kế hoạch cải tiến các hoạt động thuộc đơn vị chuyên trách.

Các khoa phối hợp Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên phổ biến, tuyên truyền sinh viên tham gia khảo sát nhằm tăng số lượng mẫu khảo sát.

Người báo cáo

Đỗ Dương Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Anh Tuấn

BAN GIÁM HIỆU